

Bản án số: 69/2024/DS-PT  
Ngày: 30-5-2024  
V/v Tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

**Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** Ông Lê Thành Trung

**Các Thẩm phán:** Bà Huỳnh Ái Loan

Ông Đặng Văn Hùng

**Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Hồng Nhả, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Cán bộ hỗ trợ tại điểm cầu thành phần: **Trần Văn T** – Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Trà Cú.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024 tại điểm cầu Trung tâm Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai trực tuyến vụ án thụ lý số: 79/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2024/QĐPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Quốc P**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: **ấp Ô, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh** (có mặt).

- **Bị đơn:** Bà **Hứa Thị L**, sinh năm 1964;

Địa chỉ: **ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh** (có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà **Nguyễn Thị Mỹ L1**, sinh năm 1975;

Địa chỉ: **ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh** (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ông **Nguyễn Quốc T1**, sinh năm 1967;

Địa chỉ: **ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh** (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Bà **Nguyễn Thị Bạch N**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: **ấp C xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Long** (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà **Hứa Thị L** là bị đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2022 nguyên đơn ông **Nguyễn Quốc P** trình bày: Nguồn gốc nhà, đất thửa số 2 có diện tích 100m<sup>2</sup> và thửa số 3, diện tích 130m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 24, cùng tọa lạc tại **ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh** là tài sản của cha ông tên **Nguyễn Văn N1** (chết ngày 12/5/2022) được chia khi ly hôn với bà **Lâm Thị H** vào năm 2006 theo bản án số 13/2006/HNGĐ ngày 22/11/2006 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú. Vào ngày 16/7/2007 cha ông đã làm hợp đồng tặng cho 02 thửa đất cho ông trong đó có căn nhà nhưng do thời điểm đó nhà không có quyền sở hữu nên cha ông chỉ làm thủ tục sang tên đất theo quy định cho ông. Ngày 27/8/2007 Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 615674 đối với thửa số 2, diện tích 100m<sup>2</sup> và ngày 07/01/2008 Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 815157 đối với thửa số 3, diện tích 130m<sup>2</sup> cho ông được đứng tên quyền sử dụng. Sau khi cha ông tặng cho ông nhà, đất thì ông vẫn để cho cha ông ở ông tới lui chăm sóc vì từ nhỏ ông được cho ở với người cô nên không có ở chung với cha ông. Đến năm 2009 cha ông với bà **Hứa Thị L** kết hôn nên bà **L** về sinh sống với cha ông. Cha ông với bà **L** có với nhau được 01 người con chung tên **Nguyễn Thị Bảo N2**, sinh ngày 27/01/2012. Khi bà **L** đến ở không có hỏi ý kiến của ông nhưng bà **L** là vợ của cha ông nên ông không có ý kiến gì. Sau khi cha của ông chết ông có nhu cầu sử dụng nhà, đất nên ông có yêu cầu bà **L** di dời đi nơi khác thì bà **L** không đồng ý. Nay, ông yêu cầu bà **Hứa Thị L** di dời đi nơi khác ở trả lại cho ông. Quá trình giải quyết vụ án và định giá tài sản chỉ có xây dựng mới la phong có giá trị bằng 2.240.000 đồng, 01 cây ổi bằng 160.000 đồng và 01 cây măng cầu ta bằng 315.000 đồng nhưng tại phiên tòa hôm nay bà **L** cho rằng có thay mới cửa sắt chỉ là lời khai miệng không có chứng cứ nhưng để giải quyết cho xong vụ án nên ông tự nguyện bồi thường tiền cửa sắt thêm 5.000.000 đồng mà không yêu cầu định giá. Do đó, ông đồng ý tự nguyện bồi thường tiền xây mới, sửa chữa, cây trồng thuộc nhà, đất là 10.000.000 đồng và hỗ trợ tiền di dời đi nơi khác cho bà **L** là 15.000.000 đồng.

Bị đơn bà **Hứa Thị L** trình bày: Nguồn gốc nhà, đất thuộc thửa số 2, diện tích 100m<sup>2</sup> và thửa số 3, diện tích 130m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 24, cùng tọa lạc tại **ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh** là tài sản của chồng bà là ông **Nguyễn Văn N1** (chết ngày 12/5/2022). Bà với ông **Nguyễn Văn N1** kết hôn ở Ủy ban nhân dân xã **P, huyện T** vào ngày 23/5/2009 theo giấy chứng nhận kết hôn số 94, quyền I. Sau khi kết hôn với ông **N1** thì bà về chung sống với ông **N1** tại phần đất tranh chấp

từ năm 2009 đến nay. Trong quá trình chung sống, bà với ông N1 có 01 người con chung tên Nguyễn Thị Bảo N2, sinh ngày 27/01/2012 hiện nay đang sống chung với bà. Từ khi về sống với ông N1 bà không biết sự việc ông N1 cho nhà, đất cho ông P đứng tên, đến khoảng năm 2015 ông N1 có đòi ông P trả lại phần nhà, đất tranh chấp nên bà mới biết. Trong quá trình ở trên đất thì bà đi làm ở công ty sau khi tan làm bà về ở nên mọi việc xây dựng mới bà không biết, chỉ biết có làm mới la phong. Quá trình giải quyết vụ án và định giá tài sản bà với ông N1 có xây dựng mới la phong có giá trị bằng 2.240.000 đồng, 01 cây ổi bằng 160.000 đồng và 01 cây măng cầu ta bằng 315.000 đồng và có thay mới thêm cửa sắt nhưng bà không biết rõ bao nhiêu chỉ biết làm la phong và cửa sắt tổng cộng là 15.000.000 đồng, số tiền la phong làm nhiều hơn số tiền cửa sắt nên ông P bồi thường cửa sắt bằng 5.000.000 đồng thì bà đồng ý số tiền này không yêu cầu định giá. Hiện nay, ông N1 đã chết bà không có chỗ ở nào khác để ở nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P, nếu muốn bà di dời đi nơi khác thì ông P phải hỗ trợ cho bà số tiền đủ để bà cất nhà khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ L1 trình bày:* Bà là con của ông Nguyễn Văn N1 với bà Lâm Thị V. Cha, mẹ có với nhau 02 người con chung là bà và ông Nguyễn Quốc P. Sau khi cha, mẹ không còn sống chung thì cha bà kết hôn với bà Lâm Thị H có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Bạch N và Nguyễn Quốc T1. Năm 2006 cha bà với bà H ly hôn nên cha được chia tài sản là nhà, đất thửa số 2, diện tích 100m<sup>2</sup> và thửa số 3, diện tích 130m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 24, cùng tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Từ nhỏ ông P không ở chung với cha, mẹ mà được cho ở với cô thứ 5 tên Nguyễn Thị T2. Khi bà đến thăm cha thì có nghe nói nhà, đất cho ông P đứng tên còn cho như thế nào bà không biết. Nay, bà không có ý kiến và yêu cầu, tranh chấp gì. Đối với phần tài sản sửa chữa, xây mới liên quan đến nhà tranh chấp là tiền của ông N3 với bà L nên bà không có yêu cầu gì đồng ý để cho bà L được hưởng.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc T1 và bà Nguyễn Thị Bạch N trình bày:* Cha tên là ông Nguyễn Văn N1 và mẹ tên Lâm Thị H. Năm 2006 cha mẹ ly hôn nên ông N1 được chia nhà, đất tranh chấp thửa số 2,3. Từ nhỏ ông P được cho cô thứ 5 tên Nguyễn Thị T2 nuôi dưỡng nên không có ở chung với ông N1. Từ trước đến nay ông, bà không thường xuyên qua lại với ông N1 nên không biết sự việc ông P được tặng cho nhà, đất. Hiện nay, ông P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp từ năm 2007 thì ông không có ý kiến và yêu cầu, tranh chấp gì. Đối với phần tài sản sửa chữa, xây mới liên quan đến nhà tranh chấp là tiền của ông N1 với bà L nên ông, bà không có yêu cầu gì đồng ý để cho bà L được hưởng. Theo ông T1 thì Nguyễn Thị Bảo N2 là con của ông N1 nên nhà, đất này nên cho cháu N2 có phần.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú đã xử:*

Căn cứ khoản khoản 2 Điều 26, 35, 39, 91, 92, 93, 94, 147, 157, 158, Điều 165, 166, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 158, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, 203 Luật Đất đai 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc P.  
2. Buộc bà Hứa Thị L di dời đi nơi khác ở trả lại cho ông Nguyễn Quốc P nhà, đất thuộc thửa số 2, diện tích 100m<sup>2</sup> (thực đo diện tích 94,8m<sup>2</sup>) và thửa số 3, diện tích 130m<sup>2</sup> (thực đo diện tích 125,5m<sup>2</sup>), cùng tờ bản đồ số 24, cùng tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh cụ thể:

- Thửa số 2, diện tích 88,2m<sup>2</sup> (Phần 2) tờ bản đồ số 24, cùng tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Có tứ cận như sau:

+ Hướng Bắc: Giáp thửa số 1, có số đo 12,0m.

+ Hướng N4: Giáp phần 6, 7, 8 phần còn lại của thửa số 2 có số đo 12,0m.

+ H: Giáp thửa số 3, có số đo 7,30m.

+ Hướng T3: Giáp phần 3 phần còn lại thửa số 2, có số đo 7,40m.

- Thửa số 2, diện tích 6,6m<sup>2</sup> (Phần 3) tờ bản đồ số 24, cùng tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Có tứ cận như sau:

+ Hướng Bắc: Giáp thửa số 1, có số đo 0,79m.

+ Hướng N4: Giáp phần 6 phần còn lại của thửa số 2 có số đo 0,94m.

+ H: Giáp phần 2 phần còn lại thửa số 2, có số đo 7,40m.

+ Hướng Tây: Giáp phần 4 thửa số 11, có số đo 3,0m và phần 5 thửa số 10, có số đo 3,0m

- Thửa số 3, diện tích 125,5m<sup>2</sup> (Phần 1) tờ bản đồ số 24, cùng tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Có tứ cận như sau:

+ Hướng Bắc: Giáp thửa số 1, có số đo 17,40m.

+ Hướng N: Giáp thửa số 5, 6 có số đo 17,40m.

+ H: Giáp phần 9 phần còn lại thửa số 3, có số đo 7,07m.

+ Hướng Tây: Giáp phần 2 thửa số 2, có số đo 7,30m.

Theo sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 646/CNHTTrC ngày 18/5/2023 của Văn phòng Đ chi nhánh huyện T.

3. Ông Nguyễn Quốc P được quyền quản lý, sử dụng tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 2, diện tích 100m<sup>2</sup> (thực đo diện tích 94,8m<sup>2</sup>) và thửa số 3, diện tích 130m<sup>2</sup> (thực đo diện tích 125,5m<sup>2</sup>), cùng tờ bản đồ số 24, cùng tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4. Bà Hứa Thị L được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Quốc P bồi thường cho bà Hứa Thị L số tiền 10.000.000 đồng và hỗ trợ tiền di dời số tiền 15.000.000 đồng. Tổng cộng hai khoản bằng 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên tiền án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2023 bà **Hứa Thị L** kháng cáo yêu cầu anh **P** bồi thường hỗ trợ di dời bằng 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các đương sự không bổ sung, cung cấp chứng cứ gì mới tại phiên tòa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về vụ án:

*Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về nội dung vụ án:* Yêu cầu kháng cáo của bà **Hứa Thị L** không có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà **Hứa Thị L** yêu cầu anh **Nguyễn Văn P1** bồi thường hỗ trợ do dời bằng 50.000.000 đ.

Nguồn gốc nhà, đất thuộc thửa số 2, 3 diện tích 230 m<sup>2</sup> tọa lạc tại **ấp C, xã P huyện T, tỉnh Trà Vinh** được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông **Nguyễn Văn N1** với bà **Lâm Thị H**, vào năm 2006 ông **N1** với bà **H** ly hôn thì ông **N1** được chia nhà, đất thuộc thửa số 2, 3 theo bản án số 13/2006/HNGĐ ngày 22/11/2006 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, đến ngày 16/7/2007 ông **N1** đã lập hợp đồng tặng cho 02 thửa đất tranh chấp cho con ruột của ông Nữa là ông **Nguyễn Quốc P**. Ngày 27/8/2007 Ủy ban nhân dân huyện **T** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 615674 đối với thửa số 2, diện tích 100m<sup>2</sup> và ngày 07/01/2008 Ủy ban nhân dân huyện **T** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 815157 đối với thửa số 3, diện tích 130m<sup>2</sup> cho ông **P**.

Năm 2009 ông **N1** kết hôn với bà **L** nên đưa bà **L** về sinh sống tại nhà, đất tranh chấp. Trong thời gian ông **N1** với bà **L** sinh sống trên nhà, đất tranh chấp bà **L** cho rằng ông **N3** và bà có xây dựng trần (la phong) có giá trị bằng 2.240.000 đồng, trồng 01 cây ổi bằng 160.000 đồng và 01 cây măng cầu ta bằng 315.000 đồng. Bà **L** cho rằng có đưa ông **N1** làm mới trần và cửa sắt bằng 15.000.000 đồng. Ông **P** đồng ý trả cho bà **L** 15.000.000 đồng và hỗ trợ tiền di dời cho bà **L** 10.000.000 đồng. Bà **L** kháng cáo yêu cầu anh **P** hỗ trợ di dời và sửa chữa nhà cho bà bằng 50.000.000 đồng, bà **L** không cung cấp được chứng cứ nào khác



chứng minh số tiền cải tạo sửa chữa và di dời tài sản bằng 50.000.000 đồng, anh **P** không đồng ý hỗ trợ thêm tiền cho bà **L**. Khoản tiền 10.000.000 đồng là đủ chi phí cho bà **L** thuê mượn di dời tài sản của bà đi nơi khác. Do đó yêu cầu kháng cáo của bà **L** là không có cơ sở để chấp nhận

[2] Ý kiến Kiểm sát viên là phù hợp với các tình tiết của vụ án nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, không bị kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

[4] Về án phí phúc thẩm: kháng cáo của bà **L** không được chấp nhận nên bà **L** phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 170, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà **Hứa Thị L**.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

*Tuyên xử:*

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông **Nguyễn Quốc P** bồi thường cho bà **Hứa Thị L** số tiền 10.000.000 đồng và hỗ trợ tiền di dời số tiền 15.000.000 đồng. Tổng cộng hai khoản bằng 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

- Về án phí phúc thẩm: Bà **Hứa Thị L** phải chịu 300.000 đồng. Bà **L** đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0018384 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú nên được miễn trừ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và*

*Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thành Trung**